|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số:  /2019/TT-BKHCN |  | *Hà Nội, ngày  tháng  năm 2019* |

***Dự thảo***

**THÔNG TƯ**

**Quy định về quản lý, sử dụng mã số, mã vạch**

**và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

#  *Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về quản lý, sử dụng mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa,*

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết về quản lý, sử dụng mã số, mã vạch; triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Tổ chức, doanh nghiệp, hộ, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa, bán và trao đổi hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân).

2. Tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ giải pháp liên quan đến mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mã số* là một dãy số hoặc chữ được sử dụng để định danh vật phẩm, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm, tổ chức, con người.

2. *Mã vạch* là phương pháp lưu trữ và truyền tải thông tin của mã số bằng một loại ký hiệu vạch tuyến tính (mã vạch một chiều) hoặc tập hợp điểm (mã vạch hai chiều) hoặc chip nhận dạng qua tần số vô tuyến (thẻ RFID) từ đó mà máy móc có thể nhận dạng.

3. *GS1* là tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Tổ chức GS1 có các thành viên làm đại diện tại mỗi nước. Đại diện của GS1 Việt Nam là Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia.

4. *Tiền tố mã quốc gia Việt Nam “893”* do tổ chức GS1 cấp cho GS1 Việt Nam.

5. *Mã doanh nghiệp GS1* là dãy số gồm mã quốc gia và số định danh tổ chức/doanh nghiệp, gồm từ bốn đến bảy số tiếp theo.

6. *Mã số địa điểm toàn cầu - GLN (có tên Tiếng Anh là Global Location Number)* là mã số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1.

7. *Mã số thương phẩm toàn cầu - GTIN (có tên Tiếng Anh là Global Trade Item Number)* là mã số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1.

8. *Truy xuất nguồn gốc* là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, chế biến, lưu trữ, vận chuyển và kinh doanh.

9. *Mã truy vết sản phẩm* là dãy số và chữ được dùng để định danh sản phẩm, hàng hóa ở từng công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

10. *Mã truy vết địa điểm* là dãy số và chữ được dùng để định danh địa điểm diễn ra sự kiện ở từng công đoạn sản xuất, kinh doanh trong truy xuất nguồn gốc.

11. *Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa* là dãy số và chữ được sử dụng để làm mã số định danh cuối cùng trong quy trình truy xuất nguồn gốc và được mã hóa dưới dạng thẻ truy xuất nguồn gốc, thể hiện thông tin công khai, minh bạch về sản phẩm hàng hóa trên thị trường, cung cấp các thông tin cơ bản phục vụ cho truy xuất nguồn gốc.

12. *Mã quản lý truy xuất nguồn gốc* là dãy số và chữ được sử dụng để làm mã số định danh cuối cùng trong quy trình truy xuất nguồn gốc do cơ quan quản lý nhà nước quy định nhằm phục vụ hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia.

13. *Số định danh ứng dụng - AI (tên tiếng Anh là Application Identifier)* là số được sử dụng để phân biệt dãy số tiếp sau nó là mã số truy vết sản phẩm hoặc mã số truy vết địa điểm hoặc thông tin khác.

14. *Nguyên tắc truy xuất một bước trước - một bước sau* là nguyên tắc mà đơn vị phải lưu giữ thông tin để bảo đảm khả năng nhận diện được cơ sở sản xuất, kinh doanh/công đoạn sản xuất trước và cơ sở sản xuất kinh doanh/công đoạn sản xuất tiếp theo sau trong quá trình sản xuất, kinh doanh đối với một sản phẩm được truy xuất nguồn gốc.

15. *Lô sản phẩm* là tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng và được sản xuất của cùng một cơ sở sản xuất, cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

16. *Sự kiện* là hoạt động có chủ đích diễn ra tại một thời điểm nhất định, tại một địa điểm nhất định thuộc một công đoạn trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

**CHƯƠNG II**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH**

**Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch có tiền tố mã quốc gia Việt Nam “893”**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

2. Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

3. Khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức và các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch lên cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Mã số thương phẩm toàn cầu - Mã GTIN;

b) Hình ảnh sản phẩm;

c) Mô tả sản phẩm;

d) Phân loại sản phẩm;

đ) Tên doanh nghiệp;

e) Thị trường mục tiêu;

g) Nhãn hiệu.

4. Mã số, mã vạch của các sản phẩm, hàng hóa phải được đánh giá phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7626:2008 (ISO/IEC 15416:2000) *- Công nghệ thông tin - kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch - Mã vạch một chiều* trước khi đưa vào lưu thông.

**Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch nước ngoài theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

2. Trường hợp được chủ sở hữu mã nước ngoài ủy quyền sử dụng, tổ chức phải thông báo với Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để được xác nhận việc sử dụng mã nước ngoài.

3. Khai báo thông tin về mã số, mã vạch sử dụng vào cơ sở dữ liệu của tổ chức quản lý dữ liệu về mã số, mã vạch theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 6. Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch**

1. Đối tượng thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận

a) Tổ chức, cá nhân chưa đăng ký sử dụng mã số, mã vạch.

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch có nhu cầu đăng ký mới trong các trường hợp sau:

- Đã sử dụng hết quỹ mã số được cấp;

- Đăng ký bổ sung mã GLN;

- Đã bị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn.

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, trên Giấy chứng nhận không có thời hạn hiệu lực, mã doanh nghiệp chưa bị thu hồi.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện theo quy định tại Điều 19c Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng mã số, mã vạch nộp trực tuyến trên trang đăng ký mã số, mã vạch trực tuyến của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia, hồ sơ gồm:

 - Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với các thông tin quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Bản điện tử (file ảnh/scan) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị tương đương.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đồng thời đóng phí đăng ký và duy trì theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự giải quyết thủ tục:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia thông báo qua phần mền trực tuyến cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đóng các khoản phí theo quy định của pháp luật, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế; thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo số năm đóng phí duy trì nhưng không quá 03 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức bản giấy, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức bản giấy theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**Điều 7. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch**

1. Đối tượng thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch và Giấy chứng nhận còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện theo quy định tại Điều 19c Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng mã số, mã vạch nộp trực tuyến trên trang đăng ký mã số mã vạch trực tuyến của Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc gia, hồ sơ gồm:

 - Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch với các thông tin quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Bản điện tử (file ảnh/scan) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị tương đương đối với trường hợp thay đổi tên, địa chỉ.

b) Trình tự giải quyết thủ tục:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế; thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch theo hình thức bản giấy, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức bản giấy theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**Điều 8. Thủ tục xác nhận sử dụng mã nước ngoài**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện theo quy định tại Điều 19d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận sử dụng mã nước ngoài nộp trực tuyến trên trang đăng ký mã số, mã vạch trực tuyến của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia, hồ sơ gồm:

- Đề nghị xác nhận sử dụng mã nước ngoài với các thông tin quy định tại Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Bản điện tử (file ảnh/scan) bằng chứng phía đối tác nước ngoài ủy quyền cho tổ chức được quyền sử dụng mã số, mã vạch dưới hình thức thư, hợp đồng ủy quyền, bằng chứng chứng minh đơn vị ủy quyền sở hữu hợp pháp mã số ủy quyền, danh mục sản phẩm tương ứng với mã ủy quyền…

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đồng thời đóng phí đăng ký theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự giải quyết thủ tục:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia thông báo qua phần mền trực tuyến cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đóng các khoản phí theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận sử dụng mã nước ngoài theo hình thức điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế; thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận sử dụng mã nước ngoài theo thời hạn ủy quyền nhưng không quá 03 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận sử dụng mã nước ngoài theo hình thức bản giấy, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng mã nước ngoài theo hình thức bản giấy theo Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**Điều 9. Thủ tục ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện theo quy định tại Điều 19d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP).

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch trực tuyến trên trang đăng ký mã số, mã vạch trực tuyến của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia, hồ sơ gồm:

- Đề nghị xác nhận ủy quyền sử dụng mã nước ngoài với các thông tin quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Bản điện tử (file ảnh/scan) hợp đồng hoặc thư ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch kèm danh mục sản phẩm tương ứng mã số ủy quyền.

b) Trình tự giải quyết thủ tục:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia thông báo qua phần mềm trực tuyến cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức điện tử với các thông tin quy định tại Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với thông lệ quốc tế; thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch theo thời hạn ủy quyền nhưng không quá 03 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức bản giấy, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch theo hình thức bản giấy theo Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

**CHƯƠNG III**

**QUẢN LÝ VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC**

**Điều 10. Đăng ký sử dụng mã truy vết**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng mã truy vết (mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm) để truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm, hàng hóa phải đăng ký sử dụng mã truy vết tại Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký được nộp trực tuyến trên trang đăng ký mã số mã vạch trực tuyến của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia, bao gồm:

a) Tờ khai thông tin gồm các thông tin: Tên doanh nghiệp/Tổ chức/Cá nhân; Địa chỉ; Mã số thuế; Điện thoại/fax/email; Người đại diện; Tên sản phẩm, địa điểm đăng ký.

b) Bản điện tử (file ảnh/scan) Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoặc Chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá tri tương đương.

2. Trình tự giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia thông báo qua phần mềm trực tuyến cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

b) Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, nếu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung vẫn chưa hợp lệ thì hồ sơ sẽ bị từ chối;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia có trách nhiệm cấp xác nhận sử dụng mã truy vết theo hình thức điện tử.

**Điều 11. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc được xây dựng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Một bước trước - một bước sau để bảo đảm khả năng nhận diện được cơ sở sản xuất kinh doanh/công đoạn sản xuất trước và cơ sở sản xuất kinh doanh/công đoạn sản xuất tiếp theo sau trong quy trình sản xuất, kinh doanh đối với một sản phẩm, hàng hóa;

b) Dữ liệu truy xuất nguồn gốc có thể tra cứu được;

c) Nguồn nhân lực quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải được đào tạo và cấp chứng chỉ về truy xuất nguồn gốc tại Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đầy đủ quy trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với chủng loại sản phẩm, hàng hóa và được công bố phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống truy xuất nguồn gốc theo tiêu chuẩn GS1 toàn cầu. Căn cứ để công bố phù hợp dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc quy định tại Khoản 1 Điều này, mỗi sản phẩm, hàng hóa có dữ liệu truy xuất nguồn gốc cơ bản gồm các thông tin sau:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

c) Tên đơn vị sản xuất;

d) Địa chỉ sản xuất;

 đ) Quy trình sản xuất (tối thiểu bao gồm trang thiết bị, nhân sự của từng công đoạn);

e) Thời gian sản xuất;

g) Mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

 h) Mã truy vết địa điểm của cơ sở sản xuất nguyên liệu và cơ sở tiếp nhận sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh (nếu có).

4. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn phải được gán mã số để truy xuất nguồn gốc. Việc gắn thẻ, tem, nhãn để truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm tuân thủ quy định tại tiêu chuẩn quốc gia về chuẩn hóa vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc. Thông tin sau khi giải mã được quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Mã quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải bao gồm các thông tin theo thứ tự như sau:

a) Số định danh ứng dụng mã truy vết sản phẩm;

b) Mã truy vết sản phẩm;

c) Số định danh ứng dụng mã truy vết địa điểm;

d) Mã truy vết địa điểm;

đ) Số định danh ứng dụng số lô sản phẩm;

e) Số lô sản phẩm;

g) Số định danh ứng dụng thời gian;

h) Thời gian xảy ra sự kiện.

**Điều 12. Đăng ký và quản lý dữ liệu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

1. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của mỗi sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa lên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải được Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố xem xét bảo đảm đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Mã quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải được cập nhật định kỳ theo ngày vào Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Mã truy vết sản phẩm và mã truy vết địa điểm phải đăng ký và được cấp mã truy vết theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải chi trả kinh phí duy trì mã truy vết sản phẩm và mã truy vết địa điểm hằng năm theo thỏa thuận đối với tổ chức quản lý Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

**Điều 13. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan thường trực giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc, có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Hướng dẫn áp dụng, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

2. Xây dựng, vận hành và quản lý Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Chỉ định tổ chức chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật.

4. Nghiên cứu phát triển các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng tương tác, trao đổi, kết nối dữ liệu truy xuất với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

5. Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

6. Định kỳ ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 14. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

 1. Phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các Bộ, cơ quan liên quan trong quản lý, kiểm tra, giám sát việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

 2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan thường trực giúp Sở Khoa học Công nghệ quản lý nhà nước tại địa phương về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa lên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Định kỳ ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) tình hình triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và đơn vị cung cấp dịch vụ giải pháp truy xuất nguồn gốc**

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân truy xuất nguồn gốc

a) Tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc tại Thông tư này.

b) Thực hiện công bố phù hợp hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm kết nối dữ liệu truy xuất với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin truy xuất nguồn gốc được quy định tại Thông tư này;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc.

2. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ giải pháp truy xuất nguồn gốc

a) Cung cấp dịch vụ giải pháp trong việc xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo đề nghị của tổ chức, cá nhân bảo đảm đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về truy xuất nguồn gốc và được chứng nhận sự phù hợp bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến hệ thống truy xuất nguồn gốc;

b) Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật để cung cấp, chỉnh sửa hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức, cá nhân bảo đảm kết nối dữ liệu truy xuất với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

**CHƯƠNG IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019.

2. Các Thông tư dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số [15/2006/QĐ-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/quyet-dinh-15-2006-qd-bkhcn-cap-su-dung-quan-ly-ma-so-vach-13664.aspx) ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch”.

b) Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số [15/2006/QĐ-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/quyet-dinh-15-2006-qd-bkhcn-cap-su-dung-quan-ly-ma-so-vach-13664.aspx) ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, tổ chức, cá nhân phải rà soát, thực hiện công bố phù hợp hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Điều 11 Thông tư này bảo đảm kết nối dữ liệu truy xuất với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

2. Trường hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã xây dựng, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cần rà soát, chỉnh sửa hệ thống truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Thông tư này để bảo đảm đến trước năm 2025 kết nối được với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp trước ngày 01/7/2018, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, tổ chức, cá nhân phải hoàn thiện hồ sơ và đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận này. Trường hợp quá 12 tháng, doanh nghiệp không thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận này thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch đã được cấp sẽ hết hiệu lực. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng công bố công khai trên trang thông tin điện tử danh sách các Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực.

**Điều 18. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2.Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trường hợp tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định tại tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc TW;- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;- Công báo VPCP;- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;- Lưu: VT, TĐC. | **BỘ TRƯỞNG** |